

CSAGA
CMRC

DV-05

LG. NGUYỄN NGỌC ĐIỆP
(Biên soạn)



LUẬT

**HÔN NHÂN GIA ĐÌNH
VÀ CÁC VĂN BẢN
HƯỚNG DẪN THI HÀNH**

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

L.C. NGUYỄN NGỌC BIỆP

(Biên soạn)

LUẬT
HÔN NHÂN GIA ĐÌNH
VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG
DẪN THỰC HÀNH

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Luật này được đưa vào áp dụng trên phạm vi toàn quốc theo Nghị quyết số 76-CP ngày 22-3-1960 của Hội đồng Chính phủ.

Hoàn cảnh kinh tế xã hội thay đổi đòi hỏi phải có luật mới phù hợp và đây là lần đầu tiên Quốc hội đã thông qua Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1960, điều chỉnh những quy định không còn phù hợp cũng như bổ sung thêm các

LỜI NÓI ĐẦU

Gia đình chính là tế bào của xã hội. Nếp sống tốt đẹp, sự bền vững, phồn vinh của mỗi gia đình góp phần tạo nên một xã hội văn minh giàu đẹp. Ngược lại, sự hạnh phúc của mỗi gia đình cũng phụ thuộc rất nhiều vào hoàn cảnh kinh tế, chính trị của xã hội. Mọi quan hệ giữa từng thành viên trong gia đình, cũng như mối quan hệ giữa gia đình và xã hội gắn bó chặt chẽ với nhau, thúc đẩy nhau phát triển. Vấn đề hôn nhân, gia đình, do vậy, được Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm sâu sát. Trong Hội nghị cán bộ thảo luận dự thảo Luật Hôn nhân và Gia đình ngày 10-10-1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Rất quan tâm đến gia đình là đúng, vì nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, xã hội tốt thì gia đình càng tốt, gia đình tốt thì xã hội mới tốt.”

Từ sau cách mạng tháng Tám thành công cho đến nay, cùng với sự phát triển của hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, các luật lệ, quy định liên quan đến lĩnh vực hôn nhân và gia đình cũng có nhiều bước tiến quan trọng, ngày càng hoàn thiện và phù hợp với hoàn cảnh phát triển về chính trị, kinh tế của nước ta.

Luật Hôn nhân và Gia đình đầu tiên của Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 29-12-1959. Sau ngày thống nhất đất

nước, Luật này được đưa vào áp dụng trên phạm vi toàn quốc theo Nghị quyết số 76-CP ngày 25-3-1966 của Hội đồng Chính phủ.

Hoàn cảnh kinh tế, xã hội thay đổi đòi hỏi phải có luật mới phù hợp và đầy đủ hơn. Do vậy, ngày 29-12-1986 Quốc hội đã thông qua Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, điều chỉnh những quy định không còn phù hợp cũng như bổ sung thêm các quy định cần thiết với hoàn cảnh điều kiện mới.

Ngày 9-6-1986, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã được Quốc hội Khóa 10 thông qua để điều chỉnh các quan hệ pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình ngày càng phong phú và phức tạp trong tình hình phát triển nhanh về kinh tế, xã hội ở nước ta. Cùng với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, nhiều bộ luật mới cùng các văn bản hướng dẫn dưới luật có liên quan đến các mối quan hệ hôn nhân và gia đình cũng đã được ban hành, góp phần cụ thể hóa, đưa các nguyên tắc, nội dung của Luật Hôn nhân và Gia đình đi vào cuộc sống.

Để mọi công dân quan tâm đến lĩnh vực hôn nhân và gia đình cũng như các nhà luật học, các bạn sinh viên thuận tiện trong việc tham khảo, nghiên cứu, chúng tôi đã sưu tầm, biên soạn và tập hợp Luật Hôn nhân và Gia đình cùng các văn bản hướng dẫn thi hành và một số văn bản pháp luật có liên quan đến lĩnh vực hôn nhân và gia đình vào tập sách văn bản này, xin chân trọng giới thiệu cùng các bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2000
(Trích)

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

PHẦN I

**LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH
NĂM 2000**

Luật hôn nhân và gia đình quy định chế độ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam.
Điều 2. Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình

Luật hôn nhân và gia đình quy định chế độ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Điều 2. Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình

1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo.

Luật này được đưa vào áp dụng trên phạm vi toàn quốc theo Nghị quyết số 76-CP ngày 25-3-1986 của Hội đồng Chính phủ.

Hoàn cảnh kinh tế, xã hội thay đổi đòi hỏi phải có luật mới phù hợp và đầy đủ hơn. Do vậy, ngày 29-12-1986 Quốc hội đã thông qua Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, điều chỉnh những quy định không còn phù hợp cũng như bổ sung thêm các quy định cần thiết với hoàn cảnh điều kiện mới.

Ngày 6-6-1986, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã được Quốc hội Khóa 10 thông qua để điều chỉnh các quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội ở nước ta. Cùng với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, nhiều bộ luật mới cũng các văn bản hướng dẫn dưới luật có liên quan đến các mối quan hệ hôn nhân và gia đình cũng đã được ban hành, góp phần cụ thể hóa, đưa các nguyên tắc, nội dung của Luật Hôn nhân và Gia đình đi vào cuộc sống.

Để mọi công dân quan tâm đến lĩnh vực hôn nhân và gia đình cũng như các nhà luật học, các bạn sinh viên thuận tiện trong việc tham khảo, nghiên cứu, chúng tôi đã sưu tầm, biên soạn và tập hợp Luật Hôn nhân và Gia đình cùng các văn bản hướng dẫn dưới luật và một số văn bản pháp luật có liên quan khác để in thành cuốn sách này, xin giới thiệu đến mọi công dân cùng các bạn đọc.

BIÊN KHUẤT BẢN LAO ĐỘNG

1- LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2000

(Trích)

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nhiệm vụ và phạm vi điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình

Luật hôn nhân và gia đình có nhiệm vụ góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

Luật hôn nhân và gia đình quy định chế độ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Điều 2. Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình

1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo,

đình trong trường hợp pháp luật về hôn nhân và gia đình không có quy định.

Điều 6. Áp dụng phong tục, tập quán về hôn nhân và gia đình

Trong quan hệ hôn nhân và gia đình, những phong tục, tập quán thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc mà không trái với những nguyên tắc quy định tại Luật này thì được tôn trọng và phát huy.

Điều 7. Áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

1. Các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 8. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chế độ hôn nhân và gia đình* là toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, nghĩa vụ và quyền giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình, cấp dưỡng, xác định cha, mẹ, con, con nuôi, giám hộ, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình;

2. *Kết hôn* là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn;

3. *Kết hôn trái pháp luật* là việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định;

4. *Tảo hôn* là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật;

5. *Cưỡng ép kết hôn* là hành vi buộc người khác phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ;

6. *Hôn nhân* là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn;

7. *Thời kỳ hôn nhân* là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân;

8. *Ly hôn* là chấm dứt quan hệ hôn nhân do Toà án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc của chồng hoặc cả hai vợ chồng;

9. *Cưỡng ép ly hôn* là hành vi buộc người khác phải ly hôn trái với nguyện vọng của họ;

10. *Gia đình* là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật này;

11. *Cấp dưỡng* là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, là người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, là người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của Luật này;

12. Những người cùng dòng máu về trực hệ là cha, mẹ đối với con; ông, bà đối với cháu nội và cháu ngoại;

13. Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú con bác, con cô con cậu, con dì là đời thứ ba;

14. Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình:

- a) Giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài;
- b) Giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam;
- c) Giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

CHƯƠNG II KẾT HÔN

Điều 9. Điều kiện kết hôn

Nam nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

1. Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên;
2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở;
3. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 10 của Luật này.

Điều 10. Những trường hợp cấm kết hôn

Việc kết hôn bị cấm trong những trường hợp sau đây:

1. Người đang có vợ hoặc có chồng;
2. Người mất năng lực hành vi dân sự;
3. Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
4. Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
5. Giữa những người cùng giới tính.

Điều 11. Đăng ký kết hôn

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này.

Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn.

2. Chính phủ quy định việc đăng ký kết hôn ở vùng sâu, vùng xa.

Điều 12. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn.

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài.